

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-4-2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân: Phạm Công Gia và ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2019, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị C T**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ X, ấp B A, xã Đ H, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

- Bị đơn: Anh **Lê H D**, sinh năm 1990

Địa chỉ cư trú: Khu Y, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa: Anh D có mặt, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2018 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Lê H D tự tìm hiểu khoảng 05 năm, sau đó tiến tới kết hôn. Hai bên có kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2017, ngày 22 tháng 02 năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng đến ở thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để làm ăn sinh sống. Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Nguyên nhân là do anh D lười lao động, thường xuyên chửi bới, đánh đập, xúc phạm chị và gia đình nhà chị. Vì vậy, từ tháng 03/2018, chị đã về nhà cha mẹ để sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Thêm vào đó, bản thân anh D nhiều lần chửi bới, đe dọa đến cuộc sống của chị, làm chị luôn sống trong lo sợ. Tình trạng như vậy kéo dài, chị nhận thấy không còn tình cảm với anh D nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với anh Lê H D.

Chị và anh D không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ghi ngày 28/01/2019 và tại phiên tòa, anh Lê H D trình bày:

Anh và chị T tìm hiểu nhau khoảng 03 năm, hai bên có kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22 tháng 02 năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến khoảng tháng 3/2018 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Do thiếu suy nghĩ nên những lúc nóng giận anh đã có những lời nói xúc phạm đến chị T, gia đình chị T và có đánh chị T hai bạt tai. Bản thân anh đã nhận ra những lỗi lầm của mình và mong chị T tha thứ, bỏ qua nhưng chị T không chấp nhận. Khi vợ chồng sống ly thân, anh đã nhiều lần gặp gỡ, trực tiếp nói chuyện mục đích để hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả. Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn thì anh không đồng ý vì anh còn tình cảm với chị T.

Anh và chị T không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải anh D vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1; Điều 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho chị Nguyễn Thị C T được ly hôn với anh Lê H D; Các đương sự không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Lê H D có nơi cư trú tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị C T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh D. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị T là nguyên đơn, anh D là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2017, ngày 22 tháng 02 năm 2017. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Tháng 02 năm 2017, chị T và anh D tự nguyện kết hôn, anh chị sống chung với nhau khoảng một năm thì xảy ra mâu thuẫn, xích mích dẫn đến sống ly thân từ tháng 03/2018 cho đến nay. Nguyên nhân một phần do kinh tế khó khăn, anh D không chịu khó làm ăn; một phần do anh D có những lời nói xúc phạm chị T và gia đình chị T làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Trong thời gian ly thân, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh Lê H D.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Chị T không có ý kiến gì bổ sung thêm. Bị đơn anh D vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh D có mặt, chị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Bản thân anh D nhận thấy có lỗi trong việc gây ra những mâu thuẫn, xích mích trong gia đình, anh vẫn còn tình cảm với chị T nên anh không đồng ý ly hôn.

Nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh D đã vi phạm vào Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở, cho chị T được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2.] Về con chung: Chị T, anh D không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3.] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị C T.

1.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C T được ly hôn với anh Lê H D.

1.2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 006199 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Lê H D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị C T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 28, ngày 22/02/2017);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi